



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Bành Đức Hoài	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Số: 0626 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2026, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty, theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2025-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.433.292.624.850	19.149.422.502.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	549.854.145.365	1.335.798.380.823
1. Tiền	111		327.011.553.908	1.064.898.380.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		222.842.591.457	270.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.592.585.595.018	275.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.592.585.595.018	275.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.966.922.409.979	13.686.176.427.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.452.214.722.508	11.312.308.155.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.329.209.826.836	1.671.897.314.910
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	17.275.261.726
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.217.812.645.872	711.140.573.423
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(32.314.785.237)	(26.444.878.783)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.423.085.569.452	2.112.940.345.498
1. Hàng tồn kho	141		1.423.933.442.102	2.127.270.367.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(847.872.650)	(14.330.021.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.900.844.905.036	1.739.507.349.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.387.663.703	56.864.904.281
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.797.986.666.673	1.594.478.778.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	66.470.574.660	88.163.666.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.938.004.129.165	41.539.509.972.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.043.200.694.869	300.514.549.942
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	367.435.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	145.249.109.974
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.051.604.840.902	157.220.022.781
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(8.404.146.033)	(2.322.017.813)
II. Tài sản cố định	220		41.303.290.491.597	29.418.691.307.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.012.097.444.885	29.160.383.157.147
- Nguyên giá	222		104.649.470.825.304	87.954.981.205.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.637.373.380.419)	(58.794.598.048.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	291.193.046.712	258.308.150.798
- Nguyên giá	228		487.256.106.573	406.592.936.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.063.059.861)	(148.284.785.833)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.329.302.422.967	6.282.956.323.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.329.302.422.967	6.282.956.323.359
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	889.145.885.000	2.397.711.651.208
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	1.516.471.591.208
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		785.094.060.000	776.202.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		117.350.000.000	117.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.298.175.000)	(12.312.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.373.064.634.732	3.139.636.140.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.358.646.284.647	3.118.385.986.693
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.418.350.085	21.250.153.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		70.371.296.754.015	60.688.932.474.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.198.080.867.925	42.231.093.166.854
I. Nợ ngắn hạn	310		20.415.404.205.968	19.169.036.325.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.655.033.005.196	12.287.939.193.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.084.854.525	161.444.888.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	186.144.970.081	32.481.576.601
4. Phải trả người lao động	314		2.438.243.830.803	1.828.461.084.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.013.181.583.218	977.158.015.820
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	68.964.758.198	43.330.755.028
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.141.146.782	839.435.584
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.294.039.641.984	704.403.948.773
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	4.058.323.947.395	2.516.094.706.998
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.728.730.798	1.779.852.243
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.663.517.736.988	615.102.867.784
II. Nợ dài hạn	330		30.782.676.661.957	23.062.056.841.521
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		11.852.164.483	8.669.266.810
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.534.501.258	4.721.120.038
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	828.138.612.374	978.616.695.402
4. Vay và nợ dài hạn	338	22	29.937.246.761.309	22.051.743.015.802
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3.904.622.533	18.306.743.469
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.173.215.886.090	18.457.839.308.131
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.173.215.886.090	18.457.123.711.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	19.171.936.510.832	18.455.815.798.692
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	1.279.375.258	1.307.912.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.275.164.244	1.300.114.902
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.211.014	7.797.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	715.596.949
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	715.596.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		70.371.296.754.015	60.688.932.474.985



Phan Ngọc Anh
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng





Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01		175.826.497.295.838	185.182.509.020.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.534.786	132.117.074
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	175.826.429.761.052	185.182.376.903.651
4. Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11	28	167.645.519.481.605	178.217.673.528.046
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		8.180.910.279.447	6.964.703.375.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	334.837.052.228	381.775.406.433
7. Chi phí tài chính	22	30	1.856.193.653.044	1.069.519.864.743
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.425.587.006.676	920.486.154.620
8. Chi phí bán hàng	25	31	2.474.967.526.717	2.453.544.620.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	3.367.117.928.237	3.271.165.901.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		817.468.223.677	552.248.395.722
11. Thu nhập khác	31	33	193.221.557.484	86.102.950.409
12. Chi phí khác	32		42.578.321.502	32.721.173.043
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		150.643.235.982	53.381.777.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		968.111.459.659	605.630.173.088
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	156.137.559.376	63.137.059.656
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		811.973.900.283	542.493.113.432



Phan Ngọc Anh
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2026

02-C
NH
TNHH
ÂN
TE
AM
CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	968.111.459.659	605.630.173.088
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.898.559.320.062	4.979.668.890.492
Các khoản dự phòng	03	(6.999.891.105)	10.058.881.409
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	367.432.106.744	147.390.681.410
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(369.426.070.098)	(342.754.415.455)
Chi phí lãi vay	06	1.425.587.006.676	920.486.154.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.283.263.931.938	6.320.480.365.564
Thay đổi các khoản phải thu	09	(537.062.411.451)	(1.633.642.579.262)
Thay đổi hàng tồn kho	10	556.457.883.081	(399.646.137.903)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.161.430.380.497)	(1.108.408.415.216)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(219.783.057.376)	(484.901.288.394)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.385.274.856.351)	(901.649.633.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.843.764.041)	(30.490.006.632)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(716.477.943.764)	(502.736.191.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.791.849.401.539	1.259.006.113.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.807.520.731.412)	(10.564.144.672.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	135.269.403.939	27.995.720.189
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.262.155.595.018)	(1.764.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	944.570.000.000	2.697.000.000.000
5. Tiền chi từ tách công ty đơn vị	25	(54.875.546.789)	-
6. Tiền thu từ sáp nhập công ty con và đơn vị	26	193.912.326.431	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.596.470.820	324.820.029.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.615.203.672.029)	(9.278.328.922.924)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.599.269.418.216	8.967.941.792.483
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.562.074.959.530)	(2.221.748.704.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.037.194.458.686	6.746.193.088.087
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(786.159.811.804)	(1.273.129.721.810)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.335.798.380.823	2.609.032.257.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	215.576.346	(104.154.525)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	549.854.145.365	1.335.798.380.823

Phan Ngọc Anh
 Người lập biểu

Trần Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty” hoặc “EVNSPC”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.004 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Bình Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, thành phố từ tỉnh Lâm Đồng đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88	44,88	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	28,88	28,88	Xây lắp, khảo sát, thiết kế và giám sát công trình điện
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Kinh doanh điện

Sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai từ công ty con trở thành đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 127/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH và thành lập mới đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ, công việc, lao động, tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Một thành viên Đồng Nai trước khi sáp nhập. Theo đó, ngày 24 tháng 5 năm 2025, Hội đồng thành viên EVNSPC có Quyết định số 84/QĐ-HĐTV về việc thành lập Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH được thừa kế mọi quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và tiếp tục xử lý những tồn tại và phát sinh của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai trước khi tổ chức lại. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty theo giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Sáp nhập các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, thực hiện theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐTV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc triển khai sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của các Tổng Công ty Điện lực, các Tổng Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập các công ty điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, đồng thời kết thúc hoạt động điện lực cấp huyện. Theo đó công ty điện lực bị sáp nhập chuyển toàn bộ lao động, tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty điện lực được sáp nhập. Đồng thời, công ty điện lực được sáp nhập kế thừa toàn bộ năng lực, giấy phép, chứng chỉ hiện có của công ty bị sáp nhập và toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp tại công ty bị sáp nhập.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao Công ty Điện lực Bình Dương, Công ty Điện lực Bà Rịa – Vũng Tàu cho Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH và chuyển giao Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Đồng thời, Tổng Công ty tiếp nhận Công ty Điện lực Đắk Nông từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 16 đơn vị phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29 đơn vị phụ thuộc) như sau:

- Công ty Điện lực An Giang
- Công ty Điện lực Cà Mau
- Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ
- Công ty Điện lực Đồng Tháp
- Công ty Điện lực Lâm Đồng
- Công ty Điện lực Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Đồng Nai
- Công ty Điện lực Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam
- Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam
- Công ty Tư vấn Điện miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
- Trung tâm Điều hành SCADA - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Trung tâm chăm sóc khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm số liệu tài chính của Công ty Điện lực Đồng Nai, Công ty Điện lực Đắk Nông sáp nhập vào Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; và không bao gồm Công ty Điện lực Bình Dương, Công ty Điện lực Bà Rịa – Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận đã bàn giao từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 như các thuyết minh nêu trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công tơ điện công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP (“Nghị định số 10”) ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các chi nhánh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện tại ngày cuối tháng) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2025 tại công văn số 6394/EVN-TCKT ngày 30 tháng 10 năm 2025, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.047.789.999	4.327.499.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	324.963.763.909	1.060.570.881.530
Các khoản tương đương tiền	222.842.591.457	270.900.000.000
	549.854.145.365	1.335.798.380.823

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,2% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,2% đến 3,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,4%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
Tổng Công ty Điện lực Campuchia	149.832.653.341	97.986.198.603
Các khách hàng khác	9.291.533.076.478	9.431.269.588.106
b. Các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	10.848.992.689	1.783.052.369.106
	9.452.214.722.508	11.312.308.155.815
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.314.785.237)	(26.444.878.783)
	9.419.899.937.271	11.285.863.277.032

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các đối tượng bên ngoài	1.329.209.826.836	1.670.966.129.195
b. Các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	931.185.715
	1.329.209.826.836	1.671.897.314.910

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc mua sắm vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có các khoản trả trước cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến bàn giao trong tập đoàn (i)	2.864.587.578.347	-
Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (ii)	210.901.149.527	296.282.586.116
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	790.197.408.826	177.539.204.242
Lãi dự thu	4.176.252.855	4.258.842.870
Phải thu liên quan đến thu hộ tiền điện	2.814.646.327	15.261.213.166
Phải thu về bảo hiểm xã hội	624.243.274	5.015.217.966
Phải thu về cổ tức	-	4.816.000.000
Các khoản phải thu khác	337.264.067.534	207.967.509.063
	4.217.812.645.872	711.140.573.423
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	3.179.323.554.201	301.113.586.116
b. Dài hạn		
Phải thu liên quan đến bàn giao trong tập đoàn (i)	881.162.461.640	-
Các khoản ký quỹ cho hợp đồng vay lại từ bên liên quan	148.901.432.938	148.901.435.938
Phải thu liên quan đến công trình xây dựng	-	6.660.284.411
Các đối tượng khác	21.522.943.324	1.658.302.432
	1.051.604.840.902	157.220.022.781
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.030.063.894.578	155.576.720.349

(i) Thể hiện khoản phải thu đối với Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh – TNHH và Tổng Công ty Điện lực miền Trung phát sinh từ việc nhận bàn giao trong nội bộ Tập đoàn theo hướng dẫn về việc sáp nhập các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh (chi tiết xem tại Thuyết minh số 1).

(ii) Thể hiện khoản phải thu đối với Công ty Truyền tải Điện 4 liên quan đến bàn giao hai công trình tạm tăng Trạm biến áp 220KV Cần Đước và đường dây đấu nối và Trạm biến áp 220KV Sa Đéc và Đường dây đấu nối với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 210.901.149.527 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	33.801.000
Nguyên liệu, vật liệu	1.297.956.350.579	1.880.837.107.606
Công cụ, dụng cụ	67.285.704.171	178.183.139.305
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.348.002.752	54.540.792.709
Thành phẩm	1.094.896.515	13.415.624.952
Hàng hóa	248.488.085	259.901.877
	1.423.933.442.102	2.127.270.367.449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(847.872.650)	(14.330.021.951)
	1.423.085.569.452	2.112.940.345.498

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.482.149.301 đồng (năm 2024: Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 749.681.878 đồng).

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu năm	4.546.647.400.052		23.451.412.753.390		58.250.031.170.375		1.689.468.919.347		17.420.962.798		87.954.981.205.962	
Tăng trong năm	584.220.597.591		10.843.337.390.971		23.769.813.667.025		640.582.854.195		8.788.646.648		35.846.743.156.430	
Đầu tư xây dựng bàn giao	201.978.754.246		4.300.509.106.909		11.685.946.992.345		358.031.829.224		68.181.818		16.546.534.864.542	
Mua sắm mới	2.777.898.060		300.957.177.616		17.780.383.362		49.203.271.064		852.531.588		371.571.261.690	
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-		45.912.233.255		501.404.568.218		-		-		547.316.801.473	
Phân loại lại	65.032.291.808		719.395.072.177		1.423.651.430.581		12.774.762.424		929.702.604		2.221.783.259.594	
Điều động trong Tập đoàn	-		431.425.241.582		2.274.120.994.098		-		-		2.705.546.235.880	
Tăng do sáp nhập (*)	313.427.723.281		4.987.879.065.701		7.751.329.378.890		213.306.594.253		5.587.345.218		13.271.530.107.343	
Tăng do cải tạo nâng cấp	-		10.844.412.535		13.326.658.034		-		-		24.171.070.569	
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	933.674.633		41.361.771.598		102.252.213.465		7.264.359.551		1.350.885.420		153.162.904.667	
Lý do khác	70.255.563		5.053.309.598		1.048.032		2.037.679		-		5.126.650.872	
Giảm trong năm	607.224.271.712		6.876.692.244.519		11.492.960.467.837		172.500.022.140		2.876.530.880		19.152.253.537.088	
Thanh lý, nhượng bán	1.470.634.483		93.014.734.847		18.953.418.861		3.621.211.157		-		117.059.999.348	
Giảm do chia, tách (*)	585.894.367.841		6.021.109.602.963		9.106.065.713.736		151.974.684.434		2.876.530.880		15.867.920.899.854	
Phân loại lại	9.285.720.663		645.643.324.889		1.554.515.851.684		12.338.362.358		-		2.221.783.259.594	
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	5.984.436.220		78.480.632.739		382.778.920.547		4.565.764.189		-		471.809.753.695	
Bàn giao cho đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-		711.848.653		258.404.061		-		-		970.252.714	
Giảm do cải tạo nâng cấp	2.904.435.600		37.331.038.230		427.230.166.534		-		-		467.465.640.364	
Lý do khác	1.684.676.905		401.062.198		3.157.992.414		2		-		5.243.731.519	
Số dư cuối năm	4.523.643.725.931		27.418.057.899.842		70.526.884.369.563		2.157.551.751.402		23.333.078.566		104.649.470.825.304	



(*) Trong năm, tài sản cố định hữu hình nhận và bàn giao trong Tập đoàn theo hướng dẫn về việc sắp xếp, sáp nhập các công ty TNHH MTV và các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh (chi tiết xem tại Thuyết minh số 1).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý đã hết giá trị còn lại với nguyên giá lần lượt là 33.765.712.667.753 đồng và 31.570.743.553 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 31.277.443.907.756 đồng và 11.436.975.504 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 12.775 tỷ đồng và 7.281 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 17.550 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 15.141 tỷ đồng đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	220.770.315.843	160.818.020.547	25.004.600.241	406.592.936.631
Tăng trong năm	700.941.750	87.216.092.697	5.853.244.280	93.770.278.727
Mua sắm mới	-	37.636.633.970	4.094.011.915	41.730.645.885
Tăng do sáp nhập (*)	700.941.750	49.579.458.727	263.078.000	50.543.478.477
Phân loại lại	-	-	1.496.154.365	1.496.154.365
Giảm trong năm	1.798.627.499	8.183.880.683	3.124.600.603	13.107.108.785
Giảm do chia, tách (*)	1.624.987.799	6.998.511.683	2.813.815.238	11.437.314.720
Phân loại lại	-	1.185.369.000	310.785.365	1.496.154.365
Lý do khác	173.639.700	-	-	173.639.700
Số dư cuối năm	219.672.630.094	239.850.232.561	27.733.243.918	487.256.106.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	31.489.246.466	98.675.270.068	18.120.269.299	148.284.785.833
Tăng trong năm	4.724.972.968	50.455.917.387	4.029.472.395	59.210.362.750
Trích khấu hao	4.225.807.962	25.128.980.936	2.529.994.407	31.884.783.305
Tăng do sáp nhập (*)	499.165.006	25.326.936.451	11.668.779	25.837.770.236
Phân loại lại	-	-	1.487.809.209	1.487.809.209
Giảm trong năm	821.488.070	7.918.711.717	2.691.888.935	11.432.088.722
Giảm do chia, tách (*)	821.488.070	6.733.342.717	2.389.448.726	9.944.279.513
Phân loại lại	-	1.185.369.000	302.440.209	1.487.809.209
Số dư cuối năm	35.392.731.364	141.212.475.738	19.457.852.759	196.063.059.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	189.281.069.377	62.142.750.479	6.884.330.942	258.308.150.798
Số dư cuối năm	184.279.898.730	98.637.756.823	8.275.391.159	291.193.046.712

(*) Trong năm, tài sản cố định vô hình phát sinh từ việc nhận và bàn giao trong nội bộ Tập đoàn theo hướng dẫn về sắp xếp, sáp nhập các Công ty TNHH MTV và các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh (chi tiết xem tại Thuyết minh số 1).

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 69.412.365.482 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55.511.990.212 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.280.414.942.295	6.282.956.323.359
Công trình cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực phía Nam (Dự án KfW 3.1 và 3.2)	390.242.853.002	259.271.155.213
Công trình đường dây 110kv 2 mạch Phú Quốc - Nam Phú Quốc, Kiên Giang	123.131.768.098	54.862.053.948
Công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	106.767.128.565	18.680.871.238
Công trình trạm 110kV Khu công nghiệp Cống Xanh và đường dây đấu nối	102.508.250.383	34.553.906.980
Công trình trạm biến áp 110kV An Hiệp và đường dây 110kV An Hiệp - Bến Tre	93.565.937.907	26.232.226.121
Các công trình khác	2.464.199.004.340	5.889.356.109.859
Sửa chữa tài sản cố định	48.887.480.672	-
	3.329.302.422.967	6.282.956.323.359

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công tơ điện	2.250.624.269.070	1.598.936.851.434
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ khác	999.872.809.727	1.412.298.467.351
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	45.948.586.655	45.108.213.995
Chi phí trả trước khác	62.200.619.195	62.042.453.913
	3.358.646.284.647	3.118.385.986.693

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đối tượng bên ngoài	1.407.394.066.617	1.588.034.006.508
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	8.247.638.938.579	10.699.905.187.269
	9.655.033.005.196	12.287.939.193.777

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng chi trả khi đến hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.168.224.276	10.557.930.836
Thuế giá trị gia tăng	28.372.790.863	55.366.620.397
Thuế thu nhập cá nhân	5.333.075.006	21.936.652.452
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	26.596.484.515	302.462.869
	66.470.574.660	88.163.666.554

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.179.390.479	3.275.301.704
Thuế giá trị gia tăng	43.690.865.755	2.843.265.530
Thuế thu nhập cá nhân	14.908.484.726	25.877.056.404
Thuế tài nguyên	167.123.597	47.762.078
Phí bảo vệ môi trường	199.105.524	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	208.577.112
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	229.613.773
	186.144.970.081	32.481.576.601

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(52.523.354.867)	442.140.786.020	374.299.356.261	15.318.074.892
Thuế thu nhập cá nhân	3.940.403.952	208.188.430.761	202.553.424.993	9.575.409.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.282.629.132)	156.137.559.376	27.843.764.041	121.011.166.203
Thuế tài nguyên	47.762.078	1.921.754.760	1.802.393.241	167.123.597
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(93.885.757)	74.380.859.179	100.883.457.937	(26.596.484.515)
Phải trả, phải nộp khác	229.613.773	5.180.505.194	5.211.013.443	199.105.524
Tổng cộng	(55.682.089.953)	887.949.895.290	712.593.409.916	119.674.395.421
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(88.163.666.554)			(66.470.574.660)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.481.576.601			186.144.970.081

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	176.892.188.869	133.771.865.608
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	769.310.179.888	762.289.401.264
Chi phí phải trả khác	66.979.214.461	81.096.748.948
	1.013.181.583.218	977.158.015.820

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ thể hiện các khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	667.827.848.626	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286.182.803.671	258.308.834.741
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	105.034.719.531	68.509.966.843
Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	62.428.041.809	139.812.270.219
Bảo hiểm xã hội	1.038.867.389	61.665.173.590
Khác	171.527.360.958	176.107.703.380
	1.294.039.641.984	704.403.948.773
b. Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 38) (i)	436.314.615.477	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	181.617.371.589	43.941.712.094
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	928.251.470.489
Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	111.252.282.359	-
Khác	98.954.342.949	6.423.512.819
	828.138.612.374	978.616.695.402

(i) Thể hiện khoản phải trả đối với Tổng Công ty Điện lực miền Trung phát sinh từ việc nhận bàn giao trong nội bộ Tập đoàn theo hướng dẫn về sắp xếp, sáp nhập các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh (chi tiết xem tại Thuyết minh số 1).

Ngoài ra, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả liên quan đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát sinh từ việc nhận bàn giao tài sản tạm tăng thuộc dự án cấp điện từ lưới điện quốc gia cho đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, được đầu tư bằng nguồn vốn tự có của Tập đoàn.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND					VND	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phân loại do gia hạn thời gian trả nợ	Giảm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Giá trị	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.446.513.256.493	3.882.154.448.563	-	(2.492.493.509.025)	45.980.252.532	3.882.154.448.563	
Khoản vay từ các Tổ chức Tài chính Quốc tế (Thuyết minh số 22)	818.909.618.488	783.475.383.497	-	(818.909.899.789)	45.980.252.532	829.455.354.728	
Khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22)	1.467.992.019.667	2.102.827.446.453	-	(1.287.261.079.390)	-	2.283.558.386.730	
Khoản vay từ Quỹ đầu tư địa phương (Thuyết minh số 22)	159.611.618.338	995.851.618.613	-	(386.322.529.846)	-	769.140.707.105	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	69.581.450.505	207.937.668.849	(31.768.170.017)	(69.581.450.505)	-	176.169.498.832	
	2.516.094.706.998	4.090.092.117.412	(31.768.170.017)	(2.562.074.959.530)	45.980.252.532	4.058.323.947.395	

Tất cả các khoản vay và nợ ngắn hạn đều có khả năng chi trả khi đến hạn.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND					VND	
	Giá trị	Tăng trong năm	Phân loại do gia hạn thời gian trả nợ	Nợ dài hạn đến hạn trả	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Giá trị	
Vay dài hạn	21.814.990.872.607	11.589.998.183.052	-	(3.882.154.448.563)	344.558.274.686	29.867.392.881.782	
Khoản vay từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (i)	6.004.752.802.162	828.542.184.444	-	(783.475.383.497)	344.558.274.686	6.394.377.877.795	
Khoản vay từ ngân hàng thương mại (ii)	14.800.458.511.229	10.651.212.413.462	-	(2.102.827.446.453)	-	23.348.843.478.238	
Khoản vay từ Quỹ đầu tư địa phương (iii)	1.009.779.559.216	110.243.585.146	-	(995.851.618.613)	-	124.171.525.749	
Nợ dài hạn	236.752.143.195	9.271.235.164	31.768.170.017	(207.937.668.849)	-	69.853.879.527	
	22.051.743.015.802	11.599.269.418.216	31.768.170.017	(4.090.092.117.412)	344.558.274.686	29.937.246.761.309	

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (i)	7.223.833.232.524	6.823.662.420.650
Ngân hàng Thế giới ("WB")	3.930.275.372.810	4.336.448.446.278
Hiệp định DPL2 (IDA)	668.629.087.447	688.065.752.976
Hiệp định DPL3	572.816.736.667	589.679.350.371
Hiệp định 3680	120.551.670.442	183.922.757.356
Hiệp định 4000	30.916.256.940	38.433.334.862
Hiệp định 4444	206.711.372.027	238.282.973.097
Hiệp định 5156 (DEP)	1.447.610.934.662	1.638.200.073.588
Hiệp định DPL1	172.337.426.625	184.454.034.208
Hiệp định DPL2 (IBRD)	710.701.888.000	730.145.376.000
Hiệp định 3358	-	45.264.793.820
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	1.330.972.868.873	504.428.909.462
Hiệp định AFD	1.330.972.868.873	504.428.909.462
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	42.181.168.611	48.826.109.575
Hiệp định 2128	42.181.168.611	48.826.109.575
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")	450.108.343.152	460.211.434.253
Hiệp định JICA	450.108.343.152	460.211.434.253
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	16.579.961.012	21.569.122.631
Dự án lưới điện 110KV	3.882.355.545	5.589.053.909
Vay lại EVN vốn JBIC	12.697.605.467	15.980.068.722
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")	1.453.715.518.066	1.452.178.398.451
Hiệp định KFW3.1	942.619.076.118	940.181.696.966
Hiệp định KFW3.2	511.096.441.948	511.996.701.485
b. Khoản vay từ ngân hàng thương mại (ii)	25.632.401.864.968	16.268.450.530.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	919.187.635.217	1.100.807.944.777
- Chi nhánh Sài Gòn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương	4.176.287.164.769	1.317.118.622.759
Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	35.087.184.000	36.283.338.000
Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	1.370.121.026.397	562.790.370.588
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	469.367.450.847	216.079.322.026
- Chi nhánh Bình Dương		
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hà Nội	128.610.580.706	171.481.397.714
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	-	31.424.070.113
Việt Nam		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	398.870.753.566	602.376.670.562
(Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	86.910.350.802	140.347.465.836
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation -	233.271.989.090	284.333.320.435
Chi nhánh TP. Hà Nội		
Ngân hàng Mizuho Bank	962.921.380.493	599.003.310.314
- Chi nhánh thành phố Hà Nội		

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	503.895.021.198	357.284.354.741
- Chi nhánh Tây Ninh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	10.901.000.000	11.560.000.000
- Chi nhánh Long An		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	260.222.892.337	133.011.578.051
- Chi nhánh An Giang		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	82.078.016.079	83.051.428.777
- Chi nhánh Bạc Liêu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	6.230.417.346	124.654.980.554
- Chi nhánh Bình Dương		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	249.699.833.466
- Chi nhánh Bình Phước		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	37.667.874.506	40.481.017.506
- Chi nhánh Bình Thuận		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	261.364.081.986
- Chi nhánh Bà Rịa		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	55.978.162.473	22.093.754.694
- Chi nhánh Bến Tre		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	336.153.460.256	278.855.892.398
- Chi nhánh Cà Mau		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	105.841.070.579	109.828.162.041
- Chi nhánh Cần Thơ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	118.850.385.183	98.351.220.606
- Chi nhánh Đồng Tháp		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	253.543.682.012	129.446.457.893
- Chi nhánh Hậu Giang		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	106.240.991.542	108.077.463.841
- Chi nhánh Kiên Giang		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	235.822.271.139	114.344.423.844
- Chi nhánh Lâm Đồng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	67.712.023.873
- Chi nhánh Ninh Thuận		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	153.121.282.848	163.615.772.600
- Chi nhánh Sóc Trăng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	80.245.852.029	66.523.335.897
- Chi nhánh Trà Vinh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	95.972.880.604	62.852.947.368
- Chi nhánh Vĩnh Long		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	104.040.002.821	104.556.424.555
- Chi nhánh Tiền Giang		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	843.633.160.597	314.939.887.222
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	90.283.548.558
- Chi nhánh Ninh Thuận		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	240.701.756.981	251.332.605.210
- Chi nhánh Bến Tre		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	406.760.605.541	402.186.455.167
- Chi nhánh Bình Thuận		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	152.245.828.031	152.639.173.315
- Chi nhánh Lâm Đồng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	42.546.323.337
- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	51.006.930.156	59.806.930.156
- Chi nhánh Tiền Giang		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	171.322.679.014	38.183.408.034
- Chi nhánh Bạc Liêu		

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		
- Chi nhánh Kiên Giang	403.001.857.803	266.757.406.509
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		
- Chi nhánh Long An	266.738.826.474	102.849.510.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
- Chi nhánh Trà Vinh	83.686.623.581	3.980.420.193
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn		
- Chi nhánh Sóc Trăng	335.350.638.188	98.548.549.759
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Bình		
Dương Bình Phước	-	71.762.531.844
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	54.335.849.297	63.701.449.297
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	22.228.000.000	25.588.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	45.219.738.994
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	136.060.438.337	140.235.334.426
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	8.275.126.496	9.642.538.748
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	132.025.550.580	141.756.675.580
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	108.708.948.745	119.762.026.989
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	21.983.696.280	24.735.696.280
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	151.064.737.991	155.246.237.619
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	248.764.369.061	268.443.634.282
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	77.573.325.566	82.745.925.610
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	21.685.395.053	22.038.726.095
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương		
Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	195.577.575.080	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh An Giang	290.050.492.522	258.006.622.700
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Bà Rịa	-	152.142.261.269
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Bình Thuận	238.288.009.112	255.354.855.604
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Bình Phước	-	30.984.947.608
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Long An	263.487.470.158	210.862.057.265
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Lâm Đồng	177.542.832.917	168.439.361.711
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Tây Ninh	168.638.811.025	81.973.034.625
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Bến Tre	23.225.437.032	27.077.292.232
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Chi nhánh Tiền Giang	350.070.454.150	314.767.612.443

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	21.071.277.486	26.650.980.034
- Chi nhánh Vĩnh Long		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	265.954.641.715	236.731.222.540
- Chi nhánh Kiên Giang		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	8.249.849.167
- Chi nhánh Ninh Thuận		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	203.287.912.936	140.168.335.999
- Chi nhánh Trà Vinh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	1.465.147.263.489	1.215.583.694.388
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	103.121.264.410	84.977.634.671
- Chi nhánh Bạc Liêu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	90.764.487.187	76.877.870.767
- Chi nhánh Cà Mau		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	36.813.898.981
- Chi nhánh Bình Dương		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4.755.000.000	4.755.000.000
- Chi nhánh Vĩnh Long		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	93.166.092.680	90.013.526.080
- Chi nhánh Cần Thơ		
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	-	37.704.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	54.656.244.391	63.285.062.307
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	120.358.815.393	133.307.932.393
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	97.561.742.611	102.839.386.611
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	143.154.815.507	150.394.385.507
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	66.579.716.678	73.225.931.490
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	36.534.784.139	39.167.784.139
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	23.907.377.381	27.322.717.005
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	115.719.387.249	115.719.387.249
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	87.173.234.159
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	823.528.140.963	387.815.291.582
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Tho	84.368.010.951	60.011.302.913
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	101.201.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	172.203.540.524	134.502.077.794
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	189.924.336.102	83.392.957.558
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	84.288.680.780	28.605.976.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	25.709.254.900

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	103.051.151.952	46.111.833.412
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	82.831.319.693	77.326.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	204.793.958.269	127.694.580.136
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	204.689.075.313	89.206.278.364
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	112.649.993.980
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	66.822.000.000	59.575.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	333.838.165.617	39.735.383.454
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	78.466.100.805	-
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	218.848.631.569	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	188.280.139.437	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	130.939.403.135	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	227.216.341.303	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	247.560.179.591	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Bình Dương - Bình Phước	83.433.340.364	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	116.046.746.614	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	512.548.987.127	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	535.700.741.400	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch	1.849.751.371	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	219.255.112.240	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	201.753.002.846	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Long An	66.262.046.194	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hậu Giang	70.843.013.574	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng	34.622.147.166	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông	26.074.512.770	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	5.247.480.939	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	19.080.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	108.920.590.167	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	7.762.090.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	16.944.624.783	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	38.221.223.799	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng	12.568.646.330	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hậu Giang	72.121.312.390	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu	21.910.280.690	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	16.988.709.743	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông	125.381.300.598	-
c. Khoản vay từ Quỹ đầu tư địa phương (iii)	893.312.232.853	1.169.391.177.554
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	225.147.767.528	233.608.459.528
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	-	143.409.973.886
Quỹ đầu tư phát triển Bạc Liêu	53.776.236.329	47.600.876.394
Quỹ đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	-	87.962.607.054
Quỹ đầu tư phát triển Cà Mau	55.152.947.615	63.002.947.615
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Tháp	296.660.836.869	183.248.482.030
Quỹ đầu tư phát triển Hậu Giang	68.575.401.700	77.149.989.965
Quỹ đầu tư phát triển Long An	139.070.000.000	144.667.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	-	109.822.978.328
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Thuận	-	30.708.259.119
Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh	54.929.042.812	46.977.903.945
Khác	-	1.231.699.690
	33.749.547.330.345	24.261.504.129.100
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(3.882.154.448.563)	(2.446.513.256.493)
	29.867.392.881.782	21.814.990.872.607

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) của Tổng Công ty, cụ thể như sau:

	Yêu cầu tại ngày 31/12/2025	Yêu cầu tại ngày 31/12/2024
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu nêu trên không được trình bày trên báo cáo tài chính này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB"), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)		
<i>Hiệp định AFD</i>	1.330.972.868.873	504.428.909.462
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")		
<i>Hiệp định 2128</i>	42.181.168.611	48.826.109.575
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	12.697.605.467	15.980.068.722
	1.385.851.642.951	569.235.087.759

Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 0,8%/năm đến 7,6%/năm (năm 2024: từ 1%/năm đến 6,4%/năm); đồng Euro ("EUR") có lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,21%/năm (năm 2024: 1,75%/năm đến 5,6%/năm); bằng đồng Yên Nhật ("JPY") có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,3%/năm (năm 2024: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 5,5%/năm đến 10,6%/năm (năm 2024: 5,5%/năm đến 9,9%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 03 tháng đến 02 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 7%/năm đến 8,2%/năm (năm 2024: 5,8%/năm đến 8,2%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.882.154.448.563	2.446.513.256.493
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	17.720.167.215.119	12.008.766.568.418
Sau năm năm	12.147.225.666.663	9.806.224.304.189
	33.749.547.330.345	24.261.504.129.100
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	(3.882.154.448.563)	(2.446.513.256.493)
Số phải trả sau 12 tháng	29.867.392.881.782	21.814.990.872.607

Nợ dài hạn

Đây là giá trị các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương và các đơn vị khác bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh và các đơn vị khác nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Tài chính Tỉnh Kiên Giang	25.056.757.258	24.770.000.000
Sở Tài chính Tỉnh Tiền Giang	-	46.790.700.000
Sở Tài chính Tỉnh Sóc Trăng	-	6.759.357.917
Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp	19.985.100.000	19.143.500.000
Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau	7.212.529.843	10.997.716.550
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	631.434.730	1.894.304.191
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	152.150.000.000	152.150.000.000
Khác	40.987.556.528	43.828.015.042
	246.023.378.359	306.333.593.700
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	(176.169.498.832)	(69.581.450.505)
	69.853.879.527	236.752.143.195

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	176.169.498.832	69.581.450.505
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	39.751.053.341	210.644.741.162
Sau năm năm	30.102.826.186	26.107.402.033
	246.023.378.359	306.333.593.700
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(176.169.498.832)	(69.581.450.505)
Số phải trả sau 12 tháng	69.853.879.527	236.752.143.195

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.455.815.798.692	18.254.285.692.273
Tăng trong năm	3.049.037.234.837	201.530.106.419
Nhận tài sản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (i)	476.754.949.835	146.402.544.366
Nhận tài sản từ lưới điện nông thôn (ii)	26.143.298.836	-
Nhận tài sản từ nguồn vốn ngoài Ngân sách (i)	38.473.174.943	-
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	-	6.564.887.550
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (iii)	21.498.975.812	48.562.674.503
Điều động trong tập đoàn (iv)	2.486.166.835.411	-
Giảm trong năm	2.332.916.522.697	-
Điều động trong tập đoàn (iv)	2.332.916.522.697	-
Số dư cuối năm (v)	19.171.936.510.832	18.455.815.798.692

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ các tài sản tiếp nhận ngoài ngân sách theo hình thức không hoàn trả vốn cho chủ đầu tư, căn cứ theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình, tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, các tài sản tiếp nhận từ bên ngoài Tập đoàn được hạch toán tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

(ii) Theo thông tư số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 về việc hướng dẫn giao nhận vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn, Tổng Công ty đã hạch toán tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu đối với các tài sản tiếp nhận từ bên ngoài.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH số 156/NQ-HĐTV ngày 14 tháng 5 năm 2024 và đã được Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 42/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 02 năm 2025.

(iv) Điều động trong tập đoàn từ việc nhận và bàn giao trong nội bộ Tập đoàn theo hướng dẫn về sắp xếp, sáp nhập các Công ty TNHH MTV và các Công ty Điện lực theo đơn vị hành chính cấp tỉnh (chỉ tiết Thuyết minh số 1). Ngoài ra, Tổng Công ty nhận bàn giao tài sản tạm tăng và nguồn vốn dự án Cấp điện từ lưới điện Quốc gia cho đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp điện các đảo thuộc quần đảo Trường Sa và hệ thống điện tại nhà giàn DK1 với giá trị là 2.073 tỷ đồng.

(v) Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 18.303.000.000.000 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình xin phê duyệt tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty.

24. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm trước	48.562.674.500	710.709.967.787	1.297.436.712
Tăng trong năm	-	543.505.066.114	542.493.113.432
Lợi nhuận trong năm	-	-	542.493.113.432
Phân phối lợi nhuận	-	542.482.637.654	-
Điều chỉnh phân phối quỹ	-	5.408.460	-
các năm trước	-	-	-
Khác	-	1.017.020.000	-
Giảm trong năm	(48.562.674.500)	(639.112.166.120)	(542.482.637.654)
Phân phối quỹ	-	-	(542.482.637.654)
Chi tiêu theo quy định	-	(485.315.258.502)	-
Phân loại Quỹ khen thưởng dài hạn	-	(145.667.946.477)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(8.128.961.141)	-
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu	(48.562.674.500)	-	-
Số dư đầu năm nay	-	615.102.867.781	1.307.912.490
Tăng trong năm	21.498.975.812	1.805.390.561.768	811.973.900.283
Lợi nhuận trong năm	-	-	811.973.900.283
Phân phối từ lợi nhuận	-	811.969.689.269	-
Phân loại lại quỹ	-	928.251.470.489	-
Điều chuyển nội bộ tập đoàn	-	65.169.402.010	-
Tăng do sáp nhập công ty con	21.498.975.812	-	-
Giảm trong năm	(21.498.975.812)	(756.975.692.561)	(812.002.437.515)
Phân phối quỹ (*)	-	-	(811.969.689.269)
Chi tiêu theo quy định	-	(702.968.535.895)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(24.359.090.678)	-
Điều chuyển nội bộ tập đoàn	-	(29.648.065.988)	-
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu	(21.498.975.812)	-	-
Khác	-	-	(32.748.246)
Số dư cuối năm nay	-	1.663.517.736.988	1.279.375.258

(*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.066.236	547.695

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	174.489.104.536.488	184.058.577.941.410
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>42.571.563.111</i>	<i>39.765.187.429</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	337.800.976.466	359.271.271.099
Xây lắp điện	59.017.216.930	66.030.964.884
Khảo sát, thiết kế công trình điện	26.286.207.392	38.142.058.835
Gia công, cơ khí	5.575.834.933	2.545.684.340
Mắc dây, đặt điện	111.402.379.959	99.651.922.593
Sửa chữa thí nghiệm điện	89.698.552.642	113.906.445.441
Sản xuất sản phẩm khác	45.820.784.610	38.994.195.006
III. Doanh thu dịch vụ	523.258.308.855	496.477.062.510
Cho thuê tài sản	20.312.434.587	55.004.554.439
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	351.029.806.392	320.401.929.723
Dịch vụ khác	151.916.067.876	121.070.578.348
IV. Kinh doanh khác	476.333.474.029	268.182.745.706
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(67.534.786)	(132.117.074)
Chiết khấu thương mại	(67.534.786)	(132.117.074)
	175.826.429.761.052	185.182.376.903.651

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	167.301.339.747.602	177.975.699.819.541
Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	42.571.563.111	39.765.187.429
II. Giá vốn sản phẩm khác	146.145.592.065	132.886.766.845
Xây lắp điện	46.785.861.046	49.259.012.368
Khảo sát, thiết kế công trình điện	12.077.345.031	15.731.018.733
Gia công, cơ khí	4.983.701.343	2.164.192.769
Mắc dây, đặt điện	61.701.189.979	50.711.400.461
Sửa chữa thí nghiệm điện	12.024.376.975	9.838.267.760
Sản xuất sản phẩm khác	8.573.117.691	5.182.874.754
III. Giá vốn dịch vụ	126.253.912.505	85.766.048.931
Cho thuê tài sản	4.037.119.780	8.061.916.882
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	51.169.559.867	27.629.639.186
Dịch vụ khác	71.047.232.858	50.074.492.863
IV. Kinh doanh khác	71.780.229.433	23.320.892.729
	167.645.519.481.605	178.217.673.528.046

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	28.244.920.205	58.749.926.135
Cổ tức được chia	207.268.960.600	259.176.514.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.323.171.423	63.848.965.698
	334.837.052.228	381.775.406.433

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.425.587.006.676	920.486.154.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	429.397.731.368	147.135.236.487
Dự phòng đầu tư dài hạn	986.175.000	567.000.000
Chi phí tài chính khác	222.740.000	1.331.473.636
	1.856.193.653.044	1.069.519.864.743

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 1.527.530.555.576 đồng (năm 2024: 1.037.561.777.555 đồng), trong đó bao gồm 99.307.400.312 đồng (năm 2024: 117.075.622.935 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương nhân viên bán hàng	1.150.877.179.547	1.242.696.437.899
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	159.416.310.316	147.266.659.777
Chi phí vật liệu	407.074.570.876	257.521.825.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	246.674.313.274	244.746.203.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.951.329	502.556.555
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.065.802.779	72.112.112.696
Chi phí bảo hành	67.484.143.637	1.266.495.618
Dịch vụ mua ngoài	143.029.067.415	189.959.133.193
Chi phí bằng tiền	253.041.048.908	253.036.013.090
Chi phí khác	45.060.138.636	44.437.181.839
	2.474.967.526.717	2.453.544.620.057

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	1.497.596.486.091	1.471.514.250.320
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	193.284.982.517	168.195.062.089
Chi phí vật liệu	73.498.546.679	82.588.666.115
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.865.300.935	141.197.923.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.157.518.157	321.437.254.178
Chi phí sửa chữa lớn	31.151.273.060	18.975.144.424
Chi phí sửa chữa thường xuyên	43.947.489.378	50.459.617.347
Thuế và các khoản lệ phí	88.287.488.884	107.104.556.533
Dịch vụ mua ngoài	242.601.243.364	216.403.759.322
Các khoản dự phòng	13.708.974.563	7.142.568.189
Chi phí đào tạo	69.174.035.411	52.927.114.359
Công tác phí, tàu xe	42.933.540.915	44.557.843.598
Chi phí ăn ca	55.435.054.314	61.003.803.842
Chi phí khác	579.475.993.969	527.658.337.813
	3.367.117.928.237	3.271.165.901.516

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	133.912.189.293	24.827.974.720
Khác	59.309.368.191	61.274.975.689
	193.221.557.484	86.102.950.409

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156.137.559.376	60.877.800.357
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.259.259.299
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.137.559.376	63.137.059.656

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	968.111.459.659	605.630.173.088
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(231.791.719.357)	(271.217.876.964)
+ Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(207.268.960.600)	(259.176.514.600)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(24.522.758.757)	(12.041.362.364)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	44.368.056.578	30.994.382.480
+ Chi phí không được tính thuế	32.326.694.214	25.901.568.078
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	12.041.362.364	5.092.814.402
Thu nhập tính thuế	780.687.796.880	365.406.678.604
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các Công ty Điện lực tỉnh	294.978.046.377	199.195.427.628
Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	485.709.750.503	105.193.574.157
- Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	485.709.750.503	166.211.250.976
- Lỗ kết chuyển	-	(61.017.676.819)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.137.559.376	60.877.800.357

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2024: 20%) trên thu nhập tính thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại các địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

36. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện	<u>14.590.993.000.000</u>	<u>11.180.430.000.000</u>

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>69.601.665.988</u>	<u>72.326.974.724</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	70.515.516.073	64.059.836.224
Trên 1 năm đến 5 năm	276.837.071.626	247.000.966.251
Trên 5 năm	1.338.577.146.952	1.264.060.038.688
	<u>1.685.929.734.651</u>	<u>1.575.120.841.163</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất để làm văn phòng, kho bãi và các công trình điện của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty từ trên 1 năm đến 54 năm.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch đáng kể trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Công ty con (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Thành viên EVN
Công ty Mua Bán Điện	Thành viên EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	Thành viên EVN
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Thành viên EVN
Công ty Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ Điện - Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	15.083.554.764.404	28.719.955.950.879
Công ty Mua bán điện	2.918.745.591.546	-
Các bên liên quan khác	2.478.316.078	-
	18.004.778.672.028	28.719.955.950.879
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.248.118.590.289	156.962.275.470.926
Vay mới trong năm		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	144.722.866.392
Trả vay trong năm		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	44.254.610.437	10.145.116.624
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	28.648.141.889
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	40.059.165.715	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	7.659.731.293	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	810.149.269	5.998.926.948
	48.529.046.277	34.647.068.837
Cho vay lại trong năm		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	110.416.303.041
Nhận tiền thanh toán cho vay lại trong năm		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	8.753.129.482	6.235.886.465
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	123.617.765.000	148.341.318.000
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	74.241.195.600	57.368.196.600
Công ty Cổ Phần Thủy điện Sông Ba Hạ	8.960.000.000	52.192.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	450.000.000	1.275.000.000
	207.268.960.600	259.176.514.600

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên và các người quản lý khác của Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập	16.453.440.000	10.266.362.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	1.780.776.138.994
Các bên liên quan khác	10.848.992.689	2.276.230.112
	10.848.992.689	1.783.052.369.106
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	931.185.715
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	2.325.439.024.636	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	622.177.298.424	-
Công ty Truyền tải Điện 4	210.901.149.527	243.722.891.409
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	52.559.694.707
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	-	4.480.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	-	336.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	15.000.000
Các bên liên quan khác	20.806.081.614	-
	3.179.323.554.201	301.113.586.116
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	867.075.685.670	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.901.432.938	148.916.435.938
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	6.660.284.411
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	14.086.775.970	-
	1.030.063.894.578	155.576.720.349
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.204.325.720.824	10.699.800.961.088
Các bên liên quan khác	43.313.217.755	104.226.181
	8.247.638.938.579	10.699.905.187.269
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	44.723.849.729	26.065.714.575
Công ty Điện lực Khánh Hòa	34.555.063.649	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Viễn thông Điện lực & Công nghệ thông tin	-	9.600.089.180
Công ty Truyền tải điện 4	-	-
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Nam	-	15.844.163.088
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	8.755.806.153	-
	105.034.719.531	68.509.966.843
Các khoản phải trả khác dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	281.262.222.092	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	155.052.393.385	-
	436.314.615.477	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	17.275.261.726
Phải thu cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	145.249.109.974
Các khoản vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.385.851.642.951	569.235.087.759

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vật tư thu hồi/(xuất dùng) phục vụ các công trình thu hồi từ xây dựng cơ bản	591.978.578.675	(133.834.750.273)
Tăng vốn chủ sở hữu từ tiếp nhận tài sản cố định	541.371.423.614	146.402.544.366
Tăng khoản vốn chủ sở hữu do thay đổi vốn ở Công ty con	-	6.564.887.553

Thông tin bổ sung cho các khoản không bằng tiền tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	420.296.208.383	577.506.324.461
Ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm	991.354.013.969	1.500.207.539.320
Chi phí lãi vay chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	176.892.188.869	133.771.865.608
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng chưa được thanh toán	4.176.252.855	8.055.178.082
Tiền thu hồi trong năm liên quan đến việc chia tách các đơn vị chưa thu hồi được tại thời điểm cuối năm	3.828.778.784.700	-
Tiền chi trong năm liên quan đến việc nhận bàn giao các đơn vị chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	155.052.393.385	-

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty không phát sinh sự kiện trọng yếu nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải thuyết minh.

41. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 4 năm 2026.



Phan Ngọc Anh
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2026